

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số CV01/021122 ngày 02 tháng 11 năm 2022; Văn bản số CV01/021122 ngày 02 tháng 11 năm 2022 và Văn bản số 02/2023/PHM ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Công ty TNHH Phương Hoàng Minh về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Xưởng chế biến tinh bột khoai mì khô công suất 9.000 tấn sản phẩm/năm, tinh bột khoai mì ướt công suất 1.000 tấn sản phẩm/năm và bã mì khô công suất 1.600 tấn sản phẩm/năm, địa chỉ: số 133, ấp 5, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 342/TTr-STNMT ngày 07 tháng 6 năm 2023; Văn bản số 5263/STNMT-CCBVMT ngày 06 tháng 7 năm 2023 và Văn bản số 7753/STNMT-CCBVMT ngày 25 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Phương Hoàng Minh, địa chỉ: Số 133, ấp 5, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Xưởng chế biến tinh bột khoai mì khô, tinh bột khoai mì ướt và bã mì khô”, địa chỉ: số 133, ấp 5, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Xưởng chế biến tinh bột khoai mì khô, tinh bột khoai mì ướt và bã mì khô của Công ty TNHH Phương Hoàng Minh.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 133, ấp 5, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp số 3600361109 ngày 15 tháng 02 năm 2000; đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 06 tháng 04 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600361109.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất tinh bột mì.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Diện tích khu đất dự án 17.800 m².

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Công suất 9.000 tấn tinh bột khoai mì khô/năm; công suất 1.000 tấn tinh bột khoai mì ướt/năm; công suất 1.600 tấn bã mì khô/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Phương Hoàng Minh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Phương Hoàng Minh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

3. Thực hiện các nội dung yêu cầu của UBND huyện Long Thành tại Văn bản số 9871/UBND-KT ngày 20 tháng 9 năm 2023.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày 04 tháng 10 năm 2023 đến ngày 04 tháng 10 năm 2030).

Các Giấy phép môi trường thành phần (Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 1140/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2013; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện Đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 870/GXN-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2014; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 4242/GP-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và các Giấy phép môi trường thành phần khác đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Phương Hoàng Minh;
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Sở Tài nguyên và Môi trường;
 - Ủy ban nhân dân huyện Long Thành;
 - Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
 - Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 138/GPMT-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân bao gồm nước từ nhà vệ sinh, từ khu vực rửa tay.
- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động sản xuất: rửa mì, nghiền, tách bã, tách mù, tách nước và phát sinh từ củ mì tươi.
- Nguồn số 03: Nước thải từ việc xả cặn của hệ thống xử lý khối bụi của lò đốt dầu tái nhiệt.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1 Dòng nước thải: Có 01 dòng nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn - QCVN 63:2017/BTNMT, Cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$ dẫn bằng đường ống nhựa PVC có đường kính 168 mm chảy ra nguồn tiếp nhận suối Cả (cách vị trí cơ sở khoảng 1.100 m), ra sông Thị Vải.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Vị trí xả nước thải: 01 điểm nước thải sau xử lý được dẫn bằng đường ống nhựa PVC có đường kính 168mm chảy ra nguồn tiếp nhận suối Cả thuộc đoạn ấp Phước Hòa, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (cách vị trí cơ sở khoảng 1.100m), ra sông Thị Vải thuộc đoạn ấp Tập Phước, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Toạ độ vị trí hồ ga: X: 1185 612; Y: 419 584

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107045, múi chiều 30)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 210 m³/ngày.đêm.

- Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.
- Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ.
- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn - QCVN 63:2017/BTNMT, Cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 63:2017/BTNMT, Cột A; ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	--	6 ÷ 9	03 lần/năm (theo quy)	Không thực hiện quan trắc
2	BOD ₅	mg/L	29,7		

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 63:2017/BTNMT, Cột A; ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3	COD	mg/L	99	định tại điểm b khoản 3 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: do cơ sở hoạt động theo thời vụ là 07 tháng)	tự động, liên tục (theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: cơ sở lựa chọn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ)
4	TSS	mg/L	49,5		
5	Tổng Nito	mg/L	49,5		
6	Tổng Photpho	mg/L	9,9		
7	Tổng Xianua	mg/L	0,0693		
8	Tổng Coliform	MPN/100mL	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh cá nhân, nước thải từ nhà vệ sinh phát sinh khoảng 02 m³/ngày theo các tuyến ống PVC D114 mm dẫn về 02 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 10 m³ để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống PVC D90 mm với chiều dài khoảng 150 m dẫn về bể thu gom - lắng của hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn) + (Nước thải sản xuất → bể thu gom - lắng) + (Nước thải rửa khoai mì + Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của lò đốt cho lò dầu tải nhiệt → bể Lắng cát) → bể biogas 1 → bể biogas 2 → bể biogas 3 → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng sinh học → bể trung gian → cụm keo tụ - tạo bông → bể lắng hóa - lý → bể khử trùng → nguồn tiếp nhận (suối Cà).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải: 300 m³/ ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, Chlorine

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thực hiện quan trắc tự động, liên tục (theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: Cơ sở lựa chọn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên vận hành và bảo dưỡng máy móc thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; kịp thời hay thế các thiết bị hư hỏng đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục và hiệu quả.

- Lập sổ theo dõi lưu lượng, tính chất nước thải và sự ổn định của hệ thống; không để vượt công suất xử lý.

- Lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến ống dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra; thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố theo báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu ra bể thu gom (đầu vào bể lắng).

- Nước thải đầu ra bể khử trùng (Đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải của cơ sở theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn yêu cầu trước khi xả thải ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

- Theo dõi, kiểm soát hóa chất, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể thu gom nước thải, bể chứa nước thải đầu vào, bể chứa nước thải sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện hư hỏng và thay thế, khắc phục kịp thời, tránh để nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

- Có sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 138/GPMT-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò đốt cung cấp nhiệt cho lò dầu tải nhiệt sử dụng cho quá trình sấy bột mì, công suất 20.000 m³/h.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn sấy khô bột mì, công suất 60.000 m³/h.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn sấy khô bã mì, công suất 80.000 m³/h.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải của lò đốt cung cấp nhiệt cho lò dầu tải nhiệt sử dụng cho quá trình sấy bột mì, công suất 20.000 m³/giờ, chiều cao 12 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 01). Tọa độ: X = 1185 532; Y = 419 651 (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).
- Dòng khí thải số 02: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sấy khô bột mì, công suất 60.000 m³/giờ, chiều cao 14m, đường kính ống thải D 1.400 mm (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1198 806; Y = 479 821 (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).
- Dòng khí thải số 03: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sấy khô bã mì công suất 80.000 m³/giờ, chiều cao 12m, đường kính ống thải D1.200 mm (nguồn số 03). Tọa độ: X = 1198 705; Y = 479 351 (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 80.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: liên tục, cưỡng bức qua ống thoát khí thải.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v = 1,2; K_p = 0,8, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B, K _v = 1,2; K _p = 0,8	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01)			03 lần/năm
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	
3	SO ₂	mg/Nm ³	480	
4	NO _x	mg/Nm ³	816	
5	CO	mg/Nm ³	960	
II	Dòng khí thải số 02 (nguồn số 02)			03 lần/năm
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	
III	Dòng khí thải số 03 (nguồn số 03)			03 lần/năm
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

- Khí thải phát sinh từ lò đốt cung cấp cho lò dầu tải nhiệt sử dụng cho quá trình sấy bột mì được thu gom bằng đường ống thép không gỉ có kích thước D600 mm dài 05 m về hệ thống xử lý khí thải khu vực lò đốt dầu tải nhiệt sử dụng cho quá trình sấy bột mì công suất 20.000 m³/giờ;

- Bụi phát sinh từ công đoạn sấy khô bột mì được thu gom bằng đường ống thép không gỉ có kích thước D800 mm dài 12 m và kích thước D1.400 mm dài 10 m về hệ thống xử lý bụi cho công đoạn sấy khô bột mì công suất 60.000 m³/giờ;

- Bụi phát sinh từ công đoạn sấy khô bã mì được thu gom bằng đường ống thép không gỉ có kích thước D800 mm dài 10 m và kích thước D1.000 mm dài 12 m về hệ thống xử lý bụi cho công đoạn sấy khô bã mì với công suất 80.000 m³/giờ.

1.2 Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Quy trình xử lý bụi, khí thải từ lò đốt cung cấp nhiệt cho lò dầu tải nhiệt: Khí thải từ lò đốt dầu tải nhiệt sấy bột → Ống dẫn → Cyclone thu bụi → Bể nước hấp thụ khói, bụi, hơi nóng → Khí sạch thoát ra môi trường;

Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

Quy trình xử lý bụi tại khu vực sấy bột: Bụi → Ống dẫn thu gom → Nhà chứa bụi (kèm màng lọc bụi) → Khí sạch thoát ra môi trường;

Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

Quy trình xử lý bụi tại khu vực sấy bã: Bụi → Ống dẫn thu gom → Nhà chứa bụi (kèm màng lọc bụi) → Khí sạch thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 80.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Trường hợp các thông số ô nhiễm trong khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, cán bộ vận hành tiến hành kiểm tra tháp hấp phụ, quạt hút theo quy trình vận hành hệ thống, kiểm tra toàn bộ hệ thống để tìm kiếm nguyên nhân và phạm vi sự cố để tiến hành xử lý.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố, phải thay thế, sửa chữa kịp thời hoặc trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Công trình hệ thống xử lý khí thải từ khu vực lò đốt sử dụng cho quá trình sấy bột mì công suất 20.000 m³/giờ (nguồn 01).

Công trình hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sấy khô bột mì công suất 60.000 m³/giờ (nguồn số 02).

Công trình hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sấy khô bã mì công suất 80.000 m³/giờ (nguồn số 03).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

- Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực lò đốt sử dụng cho quá trình sấy bột mì công suất 20.000 m³/h, chiều cao 12 m, đường kính ống thải D600 mm.

Tọa độ: X = 1185 532; Y = 419 651 (Theo hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰)

- Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sấy khô bột mì công suất 60.000 m³/h, chiều cao 14 m, đường kính ống thải D1.400 mm.

Tọa độ: $X = 1198\ 806$; $Y = 479\ 821$ (Theo hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

- Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sấy khô bã mì công suất $80.000\ m^3/h$, chiều cao 12 m, đường kính ống thải $D1.200\ mm$.

Tọa độ: $X = 1198\ 705$; $Y = 479\ 351$ (Theo hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn giá trị giới hạn cho phép của chất gây ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải của cơ sở theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ khí thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Có biện pháp kiểm soát chất lượng khí thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn yêu cầu trước khi thoát ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát khí thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

- Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các hệ thống ống dẫn khí thải nhằm kịp thời phát hiện hư hỏng và thay thế, khắc phục tránh khí thải chưa xử lý thải vào môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của cơ sở.

- Có sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải; Sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng, các thông số đặc trưng của khí thải đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 138/GPMT-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 1: Từ công đoạn rửa, nghiền nguyên liệu
- + Nguồn số 2: Từ công đoạn li tâm
- + Nguồn số 3: Từ công đoạn sấy bột, sấy bã

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 1: Tọa độ: X = 1185 394; Y = 419 758.
- Nguồn số 2: Tọa độ: X = 1185 498; Y = 419 698.
- Nguồn số 3: Tọa độ: X = 1185 465; Y = 419 712.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn phát sinh được xử lý không để ảnh hưởng đến khu vực xung quanh theo đúng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong quá trình sản xuất: Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất. Chủ cơ sở đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi chuyển đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn. Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành, kiểm tra độ

mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn, kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết. Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ.

- Giảm thiểu tiếng ồn và độ rung cho công nhân: Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn. Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao. Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân...

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 138/GPMT-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 5.346 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	60	KS
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	6	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	120	NH
4	Bao bì cứng thải bằng kim bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	Rắn	160	KS
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 06	Rắn	5.000	KS
Tổng khối lượng				5.346	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 7.810 kg/năm

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu
1	Bùn thải từ bể tự hoại	12 05 07	Bùn	250	TT
2	Thùng carton, giấy văn phòng	18 01 05	Rắn	60	TT-R
3	Vỏ lụa củ mì	-	Rắn	7.000	TT
4	Tro đáy, xỉ và bụi lò đốt	04 02 06	Rắn	500	TT
Tổng khối lượng				7.810	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	2.000

2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	610
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	2.610

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Được bố trí bên ngoài nhà xưởng, khu vực lưu giữ có mái che, tường bao an toàn và nền được đổ bê tông chống thấm, được vệ sinh thường xuyên tránh ẩm ướt, bụi bẩn; có lắp dấu hiệu cảnh báo, dán mã chất thải nguy hại và phân loại chất thải nguy hại tại khu lưu giữ. Bố trí bình chữa cháy, dưới nền có lót cát và có bố trí khay để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp đổ tràn.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Thiết bị lưu chứa: Thùng chuyên dụng có nắp đậy dung tích 240 lít, các bao khối lượng 50kg bố trí tại khu vực sản xuất.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc. Định kỳ các đơn vị có chức năng sẽ đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 138 /GPMT-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của cơ sở.

2. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ủy ban nhân dân xã Long Phước, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành. Trong quá trình khai thác sử dụng công trình xây dựng phải thực hiện đầy đủ các quy định để đảm bảo an toàn công trình xây dựng và phòng cháy chữa cháy.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

